

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC TRỌNG  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/DS-ST

Ngày : 09 - 6 - 2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đăng Vương

*Các Hội thẩm nhân dân:* - Ông Nguyễn Đình Phi

- Ông Nguyễn Thành Lực

**- Thư ký phiên tòa:** ông Trần Anh Vinh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức Trọng

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa** có ông **Phạm Văn Bảng** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 09 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 398/2019/TLDS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2020/QĐXXST- DS ngày 18 tháng 5 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 12/2020/QĐST-DS ngày 02/6/2020 giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Thùy T, sinh năm 1971

Trú tại: số K đường P, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

**\* Bị đơn:** Vợ chồng ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969

Bà Đặng Thị L, sinh năm 1973

Trú tại: số D đường X, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\* Theo đơn khởi kiện và lời trình của nguyên đơn bà Lê Thị Thùy T thì:** Do quen biết bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Đặng Thị L mượn nhiều lần tiền, cụ thể: Ngày 17/11/2015 cho vay 200.000.000đồng, thời gian vay lâu dài; ngày 21/10/2016 cho vay 100.000.000đồng, thời gian vay đến ngày 21/5/2017; ngày 22/12/2016 cho vay 50.000.000đồng và được ghi phần dưới của giấy mượn tiền ngày 21/10/2016; ngày 27/01/2017 cho vay 50.000.000đồng. Tổng cộng bà đã cho vợ chồng ông N, bà L vay 400.000.000đồng, các lần vay hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 1,2%/tháng.

Quá trình vay nợ vợ chồng ông N, bà L mới trả được vài tháng tiền lãi sau đó không trả nữa, số tiền lãi đã trả khoảng 52.000.000đồng. Nay bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông

Nguyễn Văn N, bà Đặng Thị L trả cho bà 400.000.000đồng nợ gốc. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

**\* Còn theo bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Đặng Thị L trình bày:**

Đúng là vào ngày 17/11/2015 vợ chồng ông bà có vay của bà Lê Thị Thùy T 200.000.000đồng, thời hạn vay lâu dài, thỏa thuận lãi suất 5.000.000đồng/01tháng. Ngày 21/10/2016 bà L vay bà T 100.000.000đồng, thời hạn vay đến ngày 21/5/2017, thỏa thuận lãi suất 2.500.000đồng/01tháng. Ngày 22/12/2016 bà L vay 50.000.000đồng, không ghi thời gian trả thỏa thuận lãi suất 1.250.000đồng/01 tháng. Sau đó ngày 27/01/2017 bà L vay 50.000.000đồng, thời hạn vay đến ngày 27/4/2017 thỏa thuận lãi suất 1.250.000đồng/01 tháng.

Quá trình vay ông bà đã trả lãi đến tháng 7 năm 2019 khoảng 378.000.000đồng nhưng khi trả không có giấy tờ gì, còn gốc thì chưa trả. Nay bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà trả 400.000.000đồng nợ gốc thì vợ chồng ông bà không đồng ý. Vợ chồng ông bà chỉ đồng ý có trách nhiệm trả nợ chung vợ chồng đối với khoản vay 200.000.000đồng ngày 17/11/2015, còn các lần vay ngày 21/10/2016, ngày 22/12/2016 và ngày 27/01/2017 là khoản vay riêng giữa bà L và bà T nên chỉ một mình bà L trả nợ. Đồng thời bà đã trả lãi quá nhiều nên nay xin trả dần 200.000.000đồng nợ gốc. Ngoài ra không trình bày gì thêm.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 03/3/2020 các đương sự cung cấp tài liệu chứng cứ như sau:

- Nguyên đơn bà Lê Thị Thùy T đã cung cấp:

+ 01 giấy mượn tiền ghi ngày 17/11/2015 (bản gốc) có nội dung “...Hôm nay ngày 17/11/2015 vợ chồng tôi là Nguyễn Văn N, vợ Đặng Thị L có mượn của chị Lê Thị Thùy T số tiền 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng), phía dưới thể hiện chữ ký và ghi tên Nguyễn Văn N, Đặng Thị L. Phía mặt sau có ghi nội dung “27/1/2017 tôi có mượn thêm 50.000.000 (năm mươi triệu đồng chẵn) trong thời gian là 3 tháng 27/4” và phía dưới có chữ Đặng Thị L.

+ 01 giấy mượn tiền (bản gốc) có nội dung “...Tôi tên Đặng Thị L ... có mượn của chị Lê Thị Thùy T với số tiền 100.000 (một trăm triệu đồng chẵn)... Phía dưới có ghi “...Hôm nay 22/12/2016 (dương lịch) mượn thêm 50.000.000 (năm mươi triệu đồng)” phía dưới có ghi tên Đặng Thị L.

+ 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Lê Thị Thùy T (bản photo đã đối chiếu với bản chính).

- Bị đơn vợ chồng ông N, bà L cung cấp 02 giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Văn N và Đặng Thị L (bản photo đã đối chiếu bản chính)

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, tại phiên tòa hôm nay các đương sự có mặt và vẫn giữ nguyên ý kiến yêu cầu của mình, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật tố tụng của các đương sự tham gia tố tụng và có ý kiến quan điểm đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xuất phát từ việc bà Lê Thị Thùy T khởi kiện cho rằng vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Đặng Thị L có vay của bà số tiền 400.000.000đồng nhưng nay chưa trả nên khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N, bà L trả nợ. Do vậy căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án kiện “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” giữa nguyên đơn là bà Lê Thị Thùy T và bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Đặng Thị L. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định: giữa bà Lê Thị Thùy T và vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Đặng Thị L có quan hệ giao dịch vay tiền lẫn nhau. Theo đó bà T đã cho vợ chồng ông N, bà L vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau: ngày 17/11/2015 cho vay 200.000.000đồng, thời hạn vay lâu dài; ngày 21/10/2016 cho vay 100.000.000đồng, thời hạn vay đến ngày 21/5/2017; ngày 22/12/2016 cho vay 50.000.000đồng không ghi thời hạn vay, ngày 27/01/2017 cho vay 50.000.000đồng thời hạn vay 03 tháng. Tổng cộng 4 lần vay tiền là 400.000.000đồng. Mặc dù trong hợp đồng các bên không ghi lãi suất nhưng thực tế các bên đều thừa nhận các khoản vay trên đều có lãi. Tuy nhiên các bên có tranh chấp về lãi suất, nguyên đơn cho rằng lãi suất 1,2%/tháng còn bị đơn cho rằng lãi suất 2.500.000đồng/tháng/100.000.000đồng (tương đương 2,5%/tháng).

[3] Trong quá trình vay nợ vợ chồng ông N, bà L cho rằng chỉ có lần vay 200.000.000đồng ngày 17/11/2015 có chữ ký của ông N và bà L là khoản vay chung của vợ chồng và vợ chồng ông bà có trách nhiệm trả nợ chung cho bà T. Còn các lần vay ngày 21/10/2016, ngày 22/12/2016 và ngày 27/01/2017 chỉ có một mình bà L ký nhận nên đây là khoản vay riêng của bà L. Hội đồng xét xử xét thấy các khoản vay trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà L và ông N. Đồng thời quá trình làm việc và tại phiên tòa hôm nay vợ chồng ông N, bà L đều thừa nhận các lần vay này về để làm ăn buôn bán hàng tạp hóa và phục vụ cuộc sống gia đình nên các khoản vay trên được xác định là khoản vay chung của vợ chồng ông N, bà L và vợ chồng ông N, bà L phải có trách nhiệm trả nợ cho bà T.

[4] Đối với việc trả lãi vay bà L cho rằng đã trả nhiều lần với mức lãi 2,5%/tháng, trung bình mỗi tháng trả 10.000.000đồng và đã trả được đến tháng 7/2019, số tiền lãi đã trả khoảng 378.000.000đồng nhưng khi trả không ghi giấy tờ gì cả và hiện nay chỉ còn nợ gốc 400.000.000đồng. Trong khi đó bà T thừa nhận vợ chồng ông N, bà L đã trả lãi 1,2%/tháng trả được đến khoảng tháng 4 năm 2017, số tiền lãi đã trả khoảng 52.000.000đồng, sau đó không trả nữa. Về vấn đề trả lãi các bên đương sự trình bày không thống nhất và không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của các bên.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng vay giữa các bên là hợp đồng vay có lãi nhưng có tranh chấp về lãi suất nên cần áp dụng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ

luật dân sự năm 2005 để tính số tiền lãi phải trả trước ngày 01/01/2017 và áp dụng lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi đối với khoản lãi phải trả sau ngày 01/01/2017 theo hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật. Theo đó mức lãi suất trong hạn làm căn cứ để tính lãi trước ngày 01/01/2017 là 9%/năm, từ ngày 01/01/2017 là 10%/năm và được tính cụ thể cho các khoản vay như sau:

- Khoản vay không kỳ hạn ngày 17/11/2015 số tiền vay 200.000.000đồng (tính lãi đến tháng 6/2020):  $200.000.000\text{đồng} \times 9\%/12 \times 13 \text{ tháng} + 200.000.000\text{đồng} \times 10\%/12 \times 41 \text{ tháng} = 71.333.333\text{đồng}$ .

- Khoản vay 100.000.000đồng ngày 21/10/2016 thời hạn vay đến ngày 21/5/2017:  $100.000.000\text{đồng} \times 9\%/12 \times 02 \text{ tháng} + 100.000.000\text{đồng} \times 10\%/12 \times 5 \text{ tháng} + 100.000.000\text{đồng} \times 10\%/12 \times 150\% \times 36 \text{ tháng} = 50.666.666\text{đồng}$ .

- Khoản vay 50.000.000đồng ngày 22/12/2016 vay không kỳ hạn:  $50.000.000\text{đồng} \times 10\%/12 \times 42 \text{ tháng} = 17.500.000\text{đồng}$ .

- Khoản vay 50.000.000đồng ngày 27/01/2017 thời hạn vay đến ngày 27/4/2017:  $50.000.000\text{đồng} \times 10\%/12 \times 3 \text{ tháng} + 50.000.000\text{đồng} \times 10\%/12 \times 150\% \times 25 \text{ tháng} = 16.875.000\text{đồng}$ .

Tổng cộng tiền lãi phải thanh toán theo quy định của pháp luật là 156.375.000đồng.

[6] Như vậy số tiền lãi mà bà T thừa nhận đã nhận 52.000.000đồng từ vợ chồng ông N, bà L thấp hơn số tiền lãi theo quy định của pháp luật mà vợ chồng ông N, bà L phải trả, do vậy không có cơ sở để Hội đồng xét xử điều chỉnh lại lãi suất đối với số tiền lãi mà bà L, ông N đã trả cho bà T. Tại phiên tòa hôm nay bà T đồng ý giảm bớt cho vợ chồng ông N, bà L 20.000.000đồng tiền nợ gốc, bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông N, bà L thanh toán 380.000.000đồng tiền gốc, xét thấy sự tự nguyện của bà T nêu trên là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận.

[7] Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thùy T. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Đặng Thị L có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thùy T 380.000.000đồng tiền nợ gốc là hoàn toàn có cơ sở, đúng pháp luật.

[8] Về án phí: do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005
- Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015.
- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

**Xử:**

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” của nguyên đơn là bà Lê Thị Thùy T. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Đặng Thị L có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thùy T số tiền 380.000.000đồng (Ba trăm tám mươi triệu đồng) nợ gốc.

2/ Về án phí: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Đặng Thị L phải chịu 19.000.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị Thùy T 10.000.000đồng tiền tạm ứng án phí theo phiếu thu số 00114055 ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Trọng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khi án có hiệu lực pháp luật, nếu người phải thi hành án không trả hết số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại các Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm./.

**Nơi nhận:**

- TAND, VKSND tỉnh Lâm Đồng
- VKSND huyện
- Chi cục THADS huyện
- Các đương sự.
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Đăng Vương**